

UNIT 9. WHAT ARE THEY DOING? (Part 2)

SPEAKING

NOTE

1.	
- idea	ý kiến, ý tưởng
- Great idea!	Ý tưởng hay đấy!
2.	
3.	
- pupil(s)	học sinh
- wel	(tử đệm) à thì
- at....	ở...
4.	
- break time	giờ giải lao, giờ ra chơi
5.	
- break	giờ giải lao, giờ ra chơi
- playground	sân chơi
- have a lot of fun	rất vui
- here	đây, ở đây
6.	
7.	
8.	

- a picture of	một bức ảnh về
- school playground	sân trường
- some	một vài, một số
- sit	ngồi
- on	trên, ở trên
- bench(es)	ghế dài
9.	
- question(s)	câu hỏi
- answer(s)	câu trả lời
- questions and answers	trò chơi hỏi đáp
- about	về
- classmate(s)	bạn cùng lớp
- first	trước, trước tiên, đầu tiên
- Good.	Tuyệt vời.
- turn(s)	lượt
- Well done.	Bạn làm tốt lắm.
10.	
- many	nhiều
- to.....	để.....
- or	hoặc, hay

- still	vẫn, vẫn còn
- some	một vài, một số, một chút
- Tic-Tac-Toe	trò chơi XO
- with	với
- question and answer game	trò chơi hỏi đáp
- around	xung quanh
- look around	nhìn xung quanh
- make questions	đặt câu hỏi
- about	về
- what	việc mà, cái mà
- other	khác
- everybody	mỗi người, mọi người
- enjoy	tận hưởng, thích thú, thưởng thức
11.	
- next to	bên cạnh
- board	cái bảng
- to...	để...
- role	vai diễn, vai trò
- play the role of.....	đóng vai.....
- aloud	một cách thật to

- speak aloud	nói to
- practise/practising	luyện tập/đang luyện tập
- in front of	trước, phía trước
- before	trước, trước khi
- mobile phone(s)	điện thoại di động
- some	một vài, một số, một chút
- other	khác
- their	của họ, của chúng
- Ipad(s)	máy tính bảng
- bottom	cuối, đáy
- the bottom of the classroom	cuối lớp
- make noise	làm ồn, gây ồn
- into	vào, vào trong
- quickly	một cách nhanh chóng